

Số: 115/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 25, 30/07/2024

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tiến Phong; Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Nam – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 30 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 21/2024/TLPT-HN&GD ngày 29 tháng 01 năm 2024. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 447/2023/HN&GD-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2024/QĐXXPT- HNGĐ ngày 17/04/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2024/QĐ-PT ngày 26/04/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2024/QĐ-PT ngày 12/07/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đinh Thùy D**, sinh năm 1987; (có mặt)

Trú tại: **Số F N, phường B, quận L, Hà Nội.**

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1981; (có mặt)

Trú tại: **Số F N, phường B, quận L, Hà Nội.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

1. Ông **Đinh Văn T**, sinh năm 1957; (có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1958; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Anh **Đinh Trọng T1**, sinh năm 1987; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Cháu **Đinh Gia K**, sinh năm 2015; (con anh **T1**) (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của cháu **K**: Anh **Đinh Trọng T1**.

5. Cháu **Nguyễn Ngọc M**, sinh năm 2013; (vắng mặt)

6. Cháu **Nguyễn Thái B**, sinh năm 2015; (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của cháu **M**, cháu **Thái B**: Chị **Đinh Thùy D** và anh **Nguyễn Văn D1**.

Trú tại: **Số F N, phường B, quận L, Hà Nội**.

7. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1953; (vắng mặt)

8. Bà **Đinh Thị B1**, sinh năm 1956; (vắng mặt)

Trú tại: Ngã ba **thôn Đ, xã T, huyện H, Bắc Giang**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn Văn L**, bà **Đinh Thị B1**: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1980; HKTT: **Tổ D phường T, quận L, Hà Nội**. (có mặt)

9. Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1980; Trú tại: **Tổ D phường T, quận L, Hà Nội**. (có mặt)

10. Anh **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1978; HKTT: **Xóm L, thôn P, xã P, huyện C, Hà Nội**. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông **P**: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1980; Trú tại: **Tổ D phường T, quận L, Hà Nội**. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

*** Nguyên đơn chị **Đinh Thùy D** trình bày:**

Chị **D** và **Nguyễn Văn D1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 17/7/2012 tại **UBND phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở nhà bố mẹ đẻ của chị tại địa chỉ **số F N, phường B, quận L, Hà Nội** đến năm 2015 thì chuyển ra ngoài sinh sống do em trai chị là anh **Đinh Trọng T1** kết hôn. Đến năm 2018 lại quay về sinh sống với bố mẹ đẻ chị và vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Tháng 10/2018, chị **D** đã đề cập ly hôn với anh **D1** và từ tháng 12/2018 cho đến nay thì chị **D** và anh **D1** sống ly thân, ăn ở sinh hoạt riêng biệt. Trong quá trình chung sống, anh **D1** thường xuyên ngoại tình, bỏ bê con cái, đánh chửi vợ con, chị **D** đã góp ý nhiều lần nhưng anh **D1** không thay đổi dẫn tới tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị **D** xin được ly hôn với anh **D1**.

Về con chung: Chị **D** và anh **D1** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc M**, sinh ngày 22/1/2013 và cháu **Nguyễn Thái B**, sinh ngày 1/12/2015. Ly hôn chị **D** xin nhận nuôi cả 2 cháu và không yêu cầu anh **D1** đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu mỗi người nuôi một cháu thì chị xin nhận nuôi cháu **Nguyễn Ngọc M**, còn cháu

Nguyễn Thái B thì giao cho anh **D1** chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Sau khi anh **D1** có đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, chị **D** có ý kiến như sau: Tháng 10/2017, bố mẹ chị **D** là ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N** có ý định phá dỡ nhà cũ xây thành 02 căn nhà mới với mục đích 01 căn để ở và 01 căn cho thuê. Tại thời điểm năm 2017, hai vợ chồng phải thuê nhà để ở và chỉ có số tiền 1.100.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại **Ngân hàng TMCP S (S1)** do anh **D1** đứng tên, chưa đủ điều kiện tài chính để mua nhà đất hoặc chung cư, nên đã xin phép ông bà cho góp vào xây dựng nhà để được ở cho tới khi đủ tài chính mua nhà đất khác. Sau khi thống nhất ông bà đã đồng ý cho vợ chồng chị **D** anh **D1** đóng góp với điều kiện khi tìm được chỗ để chuyển đi, ông bà sẽ hoàn lại phần tiền đóng góp dựa trên giá trị thực tế tại thời điểm chuyển đi. Khi bắt đầu vào xây dựng bố mẹ chị **D** đã để cho anh **D1** gọi đội thợ quen ở quê anh **D1** lên thi công công trình. Để thuận tiện chi trả một số chi phí như phá dỡ, móng, cọc, chi trả đội thợ xây thô nên ông bà đã đưa cho vợ chồng chị **D** số tiền 200.000.000 đồng để chi trả hộ đây không phải là tiền hỗ trợ xây dựng cho chị **D** và anh **D1** như anh **D1** khai. Ngoài số tiền đóng góp 1.100.000.000 đồng và số tiền 200.000.000 đồng bố mẹ chị **D** đưa chi trả hộ thì vợ chồng chị **D** không có đóng góp thêm bất cứ khoản nào. Mọi thanh toán chi trả cho các hạng mục khác còn lại được chủ đầu tư công trình là bố mẹ chị **D** chi trả. Do đó việc anh **D1** khai là phải vay nợ để xây dựng nhà là hoàn toàn không đúng.

Chị **D** xác định tài sản chung vợ chồng là số tiền 1.100.000.000 đồng, vợ chồng không có khoản vay nợ chung và tài sản chung nào khác. Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng theo pháp luật. Về án phí ly hôn: Chị **D** xin tự nguyện chịu toàn bộ theo quy định pháp luật.

*** Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Văn D1 trình bày:**

- **Về hôn nhân:** Anh Dũng và chị **D** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 17/7/2012 tại **UBND phường K, quận Đ, Hà Nội**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại P501 C13B khu tập thể K một thời gian thì chuyển về **H, Bắc Giang** (quê nội anh **D1**) chung sống và đến cuối năm 2013 thì chuyển về chung sống với bố mẹ vợ tại địa chỉ **số F ngõ A N** và cuối năm 2015 thì chuyển ra ngoài thuê nhà để ở. Đầu tháng 01/2019, sau khi xây xong 01 khối nhà 5 tầng tại **số F ngõ A N** thì chị **D** chuyển về chung sống với bố mẹ. Đến tháng 4/2019, sau khi hoàn thiện nốt khối nhà thứ 2 (nhà vợ chồng chị **D** anh **D1** đang ở) thì anh **D1** và 02 con chuyển về sống cùng gia đình nhà vợ tại **số F ngõ A N**. Vợ chồng chị **D** anh **D1** mâu thuẫn từ tháng 10/2018 đến tháng 12/2018 thì sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là chị **D** ngoại tình, bỏ bê con cái, không lo toan xây dựng nhà cửa. Nay anh **D1** cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ, nhất trí thuận tình ly hôn.

- **Về con chung:** anh **D1** và chị **D** có 02 con chung như chị **D** trình bày là đúng, ngoài 02 con chung trên anh chị không còn người con chung nào khác. Ly hôn anh **D1** xin nhận nuôi cháu bé **Nguyễn Thái B**, sinh ngày 1/12/2015, còn cháu lớn **Nguyễn Ngọc M**, sinh ngày 22/1/2013 sẽ do chị **D** chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

- **Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng:** Tại Đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng ngày 02/12/2020 và các đơn đề nghị tiếp theo ngày 17/11/2020, anh **D1** yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

+ **Về động sản:** Là những đồ dùng gia đình, anh chị tự thỏa thuận phân chia và không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ **Về bất động sản:** Tiền xây dựng 02 căn nhà trên thửa đất số 204, tờ bản đồ số 01, có diện tích 106,7 m² tại địa chỉ 64 ngõ A N, tổ B, B, L, Hà Nội: 01 căn có diện tích xây dựng là 56,7 m² với số tầng là 5 tầng. Hiện nay tầng 1 được ngăn làm ki ốt cho thuê, còn từ tầng 2 đến tầng 5 là bố mẹ chị **D** là ông **Đình Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N**, em chị **D** là **Đình Trọng T1** đang ở. 01 căn có diện tích xây dựng là 50 m², với số tầng là 5 tầng. Hiện nay tầng 1 đang cho thuê, còn từ tầng 2 đến tầng 5 là anh chị cùng 2 con đang ở. Tổng số tiền xây dựng 02 căn nhà trên là 3.350.000.000 đồng.

Nguồn gốc tiền để xây dựng 02 căn nhà trên: Do nhu cầu ở riêng nhưng tiền tích góp vợ chồng chưa nhiều tính đến tháng 5/2018 chỉ có số tiền là 1.100.000.000 đồng là tiền chung vợ chồng có nguồn gốc từ số tiền cho thuê nhà P 501 CT13B **tập thể K, phường K, Đ, Hà Nội** từ tháng 1/2014 đến tháng 5/2018 được 250.000.000 đồng và tiền do tích góp được 850.000.000 đồng gửi ngân hàng, nên anh **D1** gọi cho anh trai là anh **Nguyễn Văn H** và bạn anh **H** là **Nguyễn Văn P** để xin ý kiến ủng hộ về việc mua đất làm nhà. Cả hai anh **H** và **P** đều ủng hộ và hứa “em cứ tìm mua đất trước, thiếu anh **H** cho vay từ 600 triệu đồng đến 700 triệu đồng, anh **P** cũng cho vay từ 700 triệu đồng đến 800 triệu đồng. Tháng 12/2017, anh chị sang báo cáo kế hoạch tìm mua đất và xin ý kiến bố mẹ chị **D** thì bố mẹ chị **D** có nói không có tiền, chỉ ủng hộ về mặt tinh thần. Được khoảng 1 tuần sau thì ông **T**, bà **N** có gọi anh **D1** và chị **D** sang nói chuyện. Nội dung buổi nói chuyện thì ông **T**, bà **N** có nói: Bố mẹ là chủ sở hữu hợp pháp của thửa đất số 204, tờ bản đồ số 01, diện tích 106,7 m² có địa chỉ tại **F ngõ A N**, hiện tại không có tiền cho các con mua đất, giờ chỉ còn mảnh đất và cái nhà cũ 2,5 tầng này, nếu các con tính toán kỹ với nhau mà lo được thì bố mẹ cho đất còn các con lo mọi thủ tục như phá nhà cũ đi và xây mới thành 2 căn thì các con phải tự lo hết về kinh tế chứ bố mẹ già không còn tiền để cho hoặc lo cùng các con. Sau đó hai vợ chồng bàn bạc tính toán và thống nhất trong thời gian xây dựng 02 căn nhà trên thì chị **D** có trách nhiệm chăm sóc hai con, còn anh **D1** lo toan toàn bộ công tác xây dựng 02 căn nhà (phá nhà cũ, lo toan giấy phép xây dựng, nguyên vật liệu, xây nhà và vay tiền). **Anh D2** và chị **D** đồng ý nhận lời của bố mẹ là phá dỡ căn nhà cũ 2,5 tầng và xây 2 căn nhà mới, mỗi căn 5 tầng trên thửa đất theo Giấy phép xây dựng số 1094 ký ngày 7/5/2018. Vì xây dựng 02 căn nhà tốn nhiều tiền, trong khi bố mẹ vợ lại không

có đóng góp một khoản tiền nào, ngoài số tiền 1.100.000.000 đồng rút từ ngân hàng về để chi trả công thợ, nguyên vật liệu xây nhà, vợ chồng anh chị còn có vay của 03 người với số tiền gốc là 2.250.000.000 đồng: Vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn L (bố mẹ đẻ của anh D2), có địa chỉ: Xóm Đ, T, H, Bắc Giang số tiền là 700.000.000 đồng, với mức lãi 1.1%/tháng có giấy biên nhận kèm theo; vay của vợ chồng anh Nguyễn Văn H (anh trai của anh D2), có địa chỉ: Tổ D T, L, Hà Nội số tiền gốc là 750.000.000 đồng, với mức lãi 1,7%/tháng có giấy biên nhận kèm theo và vay của anh Nguyễn Văn P (bạn của anh H), địa chỉ: Đ thôn K, xã Đ, huyện G, Hà Nội số tiền gốc là 800.000.000 đồng, với mức lãi 1,17%/tháng có giấy biên nhận kèm theo. Toàn bộ tiền từ phá dỡ nhà cũ, ép cọc bê tông cốt thép, mua nguyên vật liệu xây dựng, đồ nội thất, tiền công thợ... là do vợ chồng anh chị tự bỏ ra để xây dựng, tổng cộng là 3.350.000.000 đồng.

Như vậy, khi bố mẹ chị D đã thống nhất cho anh D2 và chị D 01 mảnh đất thì đổi lại anh chị phải xây dựng cho bố mẹ chị D 01 căn nhà nên anh chị mới thống nhất bỏ toàn bộ tiền xây dựng 02 căn nhà trên. Tuy nhiên đến nay, vợ chồng anh D2 chị D xảy ra mâu thuẫn thì bố mẹ chị D thay đổi quan điểm là không cho anh chị mảnh đất, anh D2 cũng trao đổi với bố mẹ chị D rằng nếu không cho vợ chồng anh chị đất nữa, thì bố mẹ gửi lại vợ chồng anh chị tiền để anh D2 còn đi trả nợ nhưng bố mẹ chị D không đồng ý.

+ **Về công nợ chung:** Toàn bộ số tiền vay 2.250.000.000 đồng và khoản tiền lãi là khoản nợ chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. (tạm tính đến tháng 11/2020 là 2.854.126.000 đồng)

Từ những phân tích và chứng cứ trên thì 02 căn nhà xây trên thửa đất 204, tờ bản đồ số 1, diện tích 106,7 m² có địa chỉ tại số F ngõ A N là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Anh Dũng đề nghị Toà án:

- Công nhận diện tích xây dựng 02 căn nhà trên tại thửa đất số 204 tờ bản đồ số 01 diện tích 106,7 m² có địa chỉ tại số nhà F ngõ A đường N, tổ B phường B, quận L, Hà Nội với giá trị xây dựng là 3.350.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Phân chia tài sản chung vợ chồng là tiền xây dựng 01 căn nhà có diện tích xây dựng là 50 m² với số tầng là 5 tầng xây trên tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 01, có diện tích 106,7 m² có địa chỉ tại số nhà F ngõ A N, B, L, Hà Nội.

- Buộc ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị Thu N phải trả toàn bộ tiền xây dựng căn nhà có diện tích 56,7 m² với số tầng là 5 tầng xây trên tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 01, có diện tích 106,7 m² có địa chỉ số nhà F ngõ A N, B, L, Hà Nội.

- Phân chia công nợ chung vợ chồng khi ly hôn theo quy định pháp luật.

Anh Dũng nộp cho Tòa án các hóa đơn, hợp đồng mua bán nguyên vật liệu, khối lượng thanh quyết toán với các đơn vị, cá nhân cung cấp và 03 giấy vay tiền viết tay để chứng minh cho yêu cầu của mình.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án:**

1. Ông **Đinh Văn T và bà **Nguyễn Thị Thu N** thống nhất trình bày:**

Ông **T** và vợ là bà **Nguyễn Thị Thu N** là chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 440121 ngày 12/9/2011 của **UBND quận L**, Hà Nội và hiện Giấy chứng nhận này vẫn do ủy ban giữ do chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính. Ông **T** và bà **N** không thực hiện bất kỳ giao dịch dân sự nào như: Mua bán, tặng cho, ủy quyền sử dụng đối với thửa đất trên dưới bất kỳ hình thức nào. Diện tích đất theo Giấy chứng nhận là 106,7 m² tuy nhiên theo kết quả đo đạc thực tế ngày 6/7/2022 là 105,1 m², chênh lệch số liệu là do đo đạc không phải do bị lấn chiếm nên ông **T** xác định diện tích 105,1 m² là phù hợp thực tế.

Năm 2017, vợ chồng ông **T** bà **N** dự định phá nhà cũ xây dựng lại nhà ở thành 02 căn (01 căn để ở và 01 căn để cho thuê). Cuối năm 2017, anh **D2** và chị **D** đến gặp vợ chồng ông **T** bà **N** xin được góp tiền cùng làm nhà. Vợ chồng ông **T** bà **N** và vợ chồng anh **D2** chị **D** thống nhất: Sau khi công trình hoàn thành thì vợ chồng anh **D2** chị **D** được sử dụng tạm căn nhà mà vợ chồng ông **T** bà **N** dự định cho thuê đến khi đủ tiền thì chuyển đi nơi khác mua nhà và vợ chồng ông **T** bà **N** sẽ phải hoàn lại khoản tiền mà vợ chồng anh **D2** chị **D** đóng góp trừ đi một phần chi phí sử dụng nhà căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế tại thời điểm vợ chồng anh **D2** chị **D** chuyển đi.

Vợ chồng anh **D2** chị **D** góp số tiền làm nhà là 1,1 tỷ đồng. Vợ chồng ông **T** bà **N** và vợ chồng anh **D2** chị **D** thống nhất ý kiến về dự toán kinh phí theo bản vẽ thiết kế nhà ở là 2,5 tỷ đồng bao gồm cả kinh phí dự phòng là 100.000.000 đồng. Vợ chồng anh **D2** chị **D** giới thiệu cho vợ chồng ông **T** bà **N**, các nhóm thợ là người nhà, người cùng quê (Bắc Giang) hoặc người quen của anh **D2**, chị **D** để thi công các hạng mục và anh **D2** trông coi, giám sát thi công, thanh toán tiền công với thợ. Vợ chồng ông **T** bà **N** đưa tiền cho anh **D2** thanh toán với thợ theo khối lượng ở bản ghi của thợ. Ngoài các hạng mục giao cho anh **D2**, vợ chồng ông **T** bà **N** còn trực tiếp gọi thợ và chi trả trực tiếp cho các hạng mục: Dịch chuyển đường điện hạ thế để có mặt bằng thi công, sơn nhà, lắp đặt tủ bếp, phòng ăn, ốp lát phòng ăn, bếp, khu vệ sinh, bồi thường thiệt hại cho các hộ liền kề, thực hiện các thủ tục hành chính về xin phép và thi công. Đầu năm 2018, vợ chồng ông **T** bà **N** phá dỡ nhà cũ và xây dựng nhà ở mới đến tháng 4/2019 thì xong (hiện tại là số nhà 64 và 64^a trên thửa đất số 204, tờ bản đồ số 01, diện tích 106,7 m²) tại địa chỉ **số F ngõ A đường N, tổ B phường B, quận L, Hà Nội**. Tổng cộng chi phí xây dựng thực tế theo sổ sách của vợ chồng ông **T** bà **N** chỉ là 2,6 tỷ đồng làm tròn, trong đó tiền của vợ chồng ông **T** bà **N** là 1,5 tỷ đồng (gồm 830 triệu đồng chi trả trực tiếp và 670 triệu đồng tiền mặt đưa cho vợ chồng anh **D2** chị **D** để ứng hoặc thanh toán cho thợ theo khối lượng ở phiếu thanh toán) và 1,1 tỷ đồng tiền

của vợ chồng anh D2 chị D đóng góp. Số lượng kinh phí xây dựng nhà ở mà anh D2 cung cấp cho Tòa án là không đúng, tăng thêm so với thực tế khoảng 950 triệu đồng.

Về các khoản nợ tiền xây dựng nhà do anh D2 khai: Vợ chồng ông T bà N đã có kế hoạch làm lại nhà trước khi vợ chồng anh D2 chị D góp 1,1 tỷ đồng để cùng làm nhà ở. Do đó việc góp tiền của vợ chồng anh D2 chị D không ảnh hưởng đến kế hoạch của ông T và bà N vì ông bà đã chuẩn bị đủ kinh phí để xây dựng nhà; không có áp lực tài chính nào đối với vợ chồng anh D2 chị D dẫn đến phải vay tiền làm nhà ở. Trong suốt quá trình thi công nhà ở, vợ chồng ông T bà N luôn đề nghị khả năng cho vợ chồng anh D2 chị D có thể dừng lại, không tham gia góp tiền làm nhà và nhận lại đủ số tiền đã chi thực tế tại thời điểm tham gia. Vợ chồng ông T bà N không biết gì về việc anh D2 vay tiền của ai để góp vào làm nhà ở của ông T và bà N từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình.

Toàn bộ chi phí xây dựng nhà ở địa chỉ số F ngõ A đường N, tổ B phường B, quận L, Hà Nội là do vợ chồng ông T bà N bỏ ra, vợ chồng anh D2 chị D chỉ đóng góp 1,1 tỷ đồng, khi nào vợ chồng anh D2 chị D chuyển đi chỗ ở khác thì ông T, bà N hoàn trả khoản tiền 1,1 tỷ đồng đã đóng góp. Đề nghị Tòa án công nhận chi phí xây dựng nhà ở nói trên là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông T, bà N.

Bà Nguyễn Thị Thu N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

2. Anh Đinh Trọng T1 là con trai của ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Đầu năm 2017, bố mẹ anh T1 là ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N dự định làm lại nhà ở tại số nhà F ngõ A đường N, tổ B phường B, quận L, Hà Nội. Tháng 12/2017, vợ chồng anh D2 chị D đang ở nhà thuê có đến gặp bố mẹ anh T1 để xin góp tiền xây dựng nhà và xin ở tạm đến khi có đủ tiền mua nhà thì chuyển đi nơi khác và trả lại căn nhà đang ở tạm cho bố mẹ anh T1. Quá trình xây dựng, anh T1 không đóng góp gì, bố mẹ anh T1 là người bỏ tiền ra xây dựng. Anh T2 và con trai Đinh Tuấn K1 ăn ở cùng với ông T và bà N từ trước đến nay. Do điều kiện làm việc, anh T2 đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn L, bà Đinh Thị B1 và anh Nguyễn Văn H là đại diện theo ủy quyền của ông L, bà B1 thống nhất trình bày:

Vào ngày 1/9/2018, tại nhà riêng ở địa chỉ thôn Đ, T, H, Bắc Ninh, vợ chồng ông L bà B1 có cho anh Nguyễn Văn D1 vay số tiền là 700.000.000 đồng, mục đích vay: Xây 02 căn nhà 5 tầng trên thửa đất số 204, tờ bản đồ số 01, diện tích 106,7 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 440121 do UBND quận L, Hà Nội cấp ngày 12/9/2011 mang tên ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N có địa chỉ 64 ngõ A N, tổ B B, L, Hà Nội. Vợ chồng ông L bà B1 đã được Tòa án cho xem Giấy cho vay tiền ngày 1/9/2018 ký kết giữa ông L và anh D1, ông L xác nhận toàn bộ nội dung là đúng, chữ ký, chữ viết bên

cho vay, bên vay là đúng. Từ khi vay tiền đến nay thì vợ chồng anh **D1**, chị **D** vẫn chưa thanh toán cho vợ chồng ông **L** bà **B1** nợ gốc và nợ lãi một đồng nào theo như thỏa thuận. Tiền cho vay được chuyển thẳng vào tài khoản của anh **D1** qua ngân hàng. Ông **L**, bà **B1** khẳng định chị **D** có biết việc này còn chị **D** nói không biết là không đúng. Tuy nhiên, về yêu cầu giải quyết đòi khoản tiền vay đối với anh **D1**, chị **D** trong vụ án này, sau khi được Tòa án giải thích quyền yêu cầu độc lập, ông **L** và bà **B1** hoàn toàn nhất trí và nếu có yêu cầu độc lập thì sẽ có văn bản trả lời Tòa án sau.

4. Anh Nguyễn Văn H trình bày:

Vào thời điểm tháng 12/2017, anh **D1** có điện cho anh **H** nói việc bố mẹ vợ anh **D1** có cho đất để xây nhà với điều kiện vợ chồng anh **D1** phải lo toàn bộ tiền xây dựng 02 căn nhà mới (01 căn vợ chồng bố mẹ vợ ở và 01 căn vợ chồng anh **D1** ở). Anh Dũng có hỏi vay anh **H** tiền và trả theo lãi suất ngân hàng. Sau khi xem xét, anh **H** đã đồng ý cho vợ chồng anh **D1** chị **D** vay số tiền là 750.000.000 đồng. Những lần vay cụ thể như sau: Trưa ngày 16/1/2019, anh **H** chuyển khoản cho anh **D1** vay 200.000.000 đồng vào tài khoản **T3**; Chiều tối cùng ngày 16/1/2019, anh **H** có mang thêm 550.000.000 đồng qua công trình xây dựng tại **số F ngõ A N** và ký giấy vay tiền. Nội dung giấy vay tiền, chữ ký của bên cho vay là anh **H** và bên vay là anh **D1** là đúng. Anh **H** có ý kiến với Tòa án về khoản tiền mà anh **H** cho vợ chồng anh **D1** vay để xây nhà như sau: Hiện nay anh **H** biết vợ chồng anh **D1** chị **D** ra Tòa án để giải quyết thủ tục ly hôn. Anh **H** muốn biết anh **D1**, chị Dương định giải quyết khoản nợ như thế nào. Anh **H** đề nghị Tòa án phân định trách nhiệm hai vợ chồng anh **D1** chị **D** và ghi trong Bản án ai là người trả số tiền nêu trên cho anh **H**. Còn khoản tiền cho vay đến kỳ hạn anh **H** sẽ đòi.

5. Anh Nguyễn Văn P do anh Nguyễn Văn H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh **Nguyễn Văn P** có cho vợ chồng anh **D1** chị **D** vay 800.000.000 đồng vào ngày 01/04/2019, có giấy vay nợ, hình thức vay bằng tiền mặt mệnh giá 500.000 đồng, mức lãi suất cho vay: Theo lãi suất thỏa thuận 1,17%, nội dung vay: Xây 02 căn nhà 5 tầng tại địa chỉ **6 N, phường B, quận L, Hà Nội**. Anh **P** đề nghị phân định trách nhiệm và ghi trong bản án ai là người có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho anh **P**, còn việc đòi khoản tiền vay trên đến kỳ hạn sẽ đòi.

*** Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 447/HNGĐ-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân quận L, Hà Nội đã quyết định:**

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Đinh Thùy D**. Chị **Đinh Thùy D** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn D1**.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Đinh Văn T**, bà **Nguyễn Thị Thu N** đối với chị **Đinh Thùy D**, anh **Nguyễn Văn D1** xác định chi phí xây dựng nhà ở, sau khi trừ đi số tiền 1.100.000.000 đồng mà anh **D1**, chị **D** đóng góp xây dựng nhà, là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông **T**, bà **N**.

2. Về con chung: Chị **Đinh Thùy D** và anh **Nguyễn Văn D1** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc M**, sinh ngày 22/1/2013 và cháu **Nguyễn Thái B**, sinh ngày 1/12/2015. Ghi nhận sự tự nguyện của chị **D**, anh **D1**: Giao cháu **Nguyễn Ngọc M** cho chị **D** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu **Nguyễn Thái B** cho anh **D1** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Hai bên không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Các bên có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung vợ chồng:

- Về tài sản chung là những đồ dùng gia đình, chị **D** và anh **D1** tự thỏa thuận phân chia và không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

- Xác định giá trị xây dựng 02 nhà 4,5 tầng có diện tích xây dựng: 105,1 m², diện tích sử dụng: 471,4 m² trên thửa đất số 204, tờ bản đồ số 1, diện tích thực tế: 105,1 m² tại địa chỉ **số F ngõ A N, phường B, quận L, Hà Nội** là 1.817.317.710 đồng là tài sản sở hữu chung của chị **Đinh Thùy D**, anh **Nguyễn Văn D1**, ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N**.

- Xác định số tiền 1.100.000.000 đồng đóng góp xây dựng 02 nhà 4,5 tầng trên đất trên là tài sản chung của chị **Đinh Thùy D3** và anh **Nguyễn Văn D1**. Chia cho chị **Đinh Thùy D**: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) và chia cho anh **Nguyễn Văn D1**: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng)

- Phần giá trị xây dựng còn lại, sau khi trừ đi số tiền 1.100.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng chị **D**, anh **D1** đóng góp, được chia đều cho ông **T**, bà **N** và anh **D1**, mỗi người được chia: 239.105.903 đồng làm tròn là 239.105.000 đồng. Nên phần tài sản anh **D1** được chia là: 789.105.000 đồng.

- Ông **Đinh Văn T**, bà **Nguyễn Thị Thu N** có nghĩa vụ thanh toán cho chị **Đinh Thùy D** số tiền 550.000.000 đồng và anh **Nguyễn Văn D1** số tiền 789.105.000 đồng để được sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích xây dựng 02 nhà 4,5 tầng có diện tích xây dựng: 105,1 m², diện tích sử dụng: 471,4 m² trên thửa đất số 204, tờ bản đồ số 1, diện tích thực tế: 105,1 m² tại địa chỉ **số F ngõ A N, phường B, quận L, Hà Nội**.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25/9/2023, bị đơn anh **Nguyễn Văn D1** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa về phần tài sản, công nhận 50 m² đất mà bố mẹ vợ anh **D1** là ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N** đã cho vợ chồng và số tiền 3.350.000.000 đồng đầu tư xây dựng hai căn nhà là tài sản chung vợ chồng. Anh đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N** kháng cáo một phần bản án về việc xác định công sức đóng của anh **D1** trong việc thi công xây dựng và được chia 1/3 giá trị chi phí xây dựng là quá

cao, không hợp lý và thiếu căn cứ pháp lý. Ông bà đề nghị trả cho anh D1 mức chi phí giám sát thi công là 10.000.000 đồng/tháng x 11 tháng = 110.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để chia giá trị định công trình trên đất và giá trị đất theo biên bản định giá lại tại cấp phúc thẩm vì biên bản định giá tại cấp sơ thẩm là không đúng và không chính xác. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về nội dung và lý do như đã trình bày theo đơn kháng cáo.

Anh Dũng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh về việc chia tài sản chung vợ chồng.

Nguyên đơn chỉ D không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá toàn bộ nội dung vụ án, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ và đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm do định giá lại tài sản nên có cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn D1 để sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản chung vợ chồng (xác định lại giá trị xây dựng 02 nhà 4 tầng và phần giá trị tài sản anh D1 được chia theo kết quả định giá tại cấp phúc thẩm) và về án phí sơ thẩm đối với anh D1.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là anh Nguyễn Văn D1, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N. Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015: Sửa một phần bản án sơ thẩm số 447/2023/HNGĐ-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân quận L về phần tài sản chung vợ chồng (*xác định giá trị xây dựng 02 nhà 4 tầng là 3.036.897.000 đồng, phần giá trị tài sản anh D1 được chia: 550.000.000 + 645.632.525= 1.195.632.000 đồng*) và về án phí đối với anh D1: anh D1 phải chịu án phí sơ thẩm 47.868.000đồng.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn anh D1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị Thu N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N** nộp đơn trong thời hạn kháng cáo, là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí là hợp lệ về hình thức để xem xét.

[2] Về nội dung: Xét về yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Văn D1** đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa về phần tài sản, công nhận 50 m² đất mà bố mẹ vợ anh **D1** là ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N** đã cho vợ chồng anh **D1** và số tiền 3.350.000.000 đồng đầu tư xây dựng hai căn nhà là tài sản chung vợ chồng. Anh **D1** đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Yêu cầu kháng cáo của ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N** kháng cáo một phần bản án về việc xác định công sức đóng trong việc thi công xây dựng và được chia 1/3 chi phí xây dựng là quá cao, không hợp lý và thiếu căn cứ pháp lý. Ông bà đề nghị trả cho anh **D1** mức chi phí giám sát thi công là 10.000.000 đồng/tháng x 11 tháng = 110.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét:

[2.1] Xét về yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh **Nguyễn Văn D1** đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa về phần tài sản, công nhận 50 m² đất mà bố mẹ vợ anh **D1** là ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N** đã cho vợ chồng anh **D1** và số tiền 3.350.000.000 đồng đầu tư xây dựng hai căn nhà là tài sản chung vợ chồng. Anh **D1** đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 50 m² đất mà bố mẹ vợ đã cho vợ chồng là tài sản chung vợ chồng của anh **D1**: Xét thấy tại đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và các đơn đề nghị về việc chia tài sản chung vợ chồng ngày 17/11/2020, 28/10/2021, anh **D1** chỉ yêu cầu Tòa án xem xét xác định tiền xây dựng 02 căn nhà xây trên đất tại địa chỉ **số F ngõ A N, B, L, Hà Nội** có giá trị 3.350.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng và đề nghị Tòa án phân chia giá trị xây dựng tài sản chung vợ chồng nêu trên và công nợ chung vợ chồng khi ly hôn theo quy định pháp luật. Chỉ đến sau thời điểm Tòa án ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 25/8/2023 thì anh **D1** mới có đơn đề nghị đề ngày 5/9/2023 (Tòa án nhận ngày 6/9/2023) bổ sung thêm nội dung yêu cầu xem xét 50 m² đất trên. Tại phiên tòa, anh **D1** cũng xác nhận tại đơn đề nghị ngày 5/9/2023 anh mới bổ sung thêm yêu cầu Tòa án xem xét công nhận diện tích 50 m² đất là tài sản chung vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh **D1** thừa nhận ngoài lời khai thì anh không có chứng cứ chứng minh có việc tặng cho quyền sử dụng đất, đối với nội dung xác nhận của 3 người làm chứng thì chính anh **D1** thừa nhận là họ nghe ông **T**, bà **N** nói lại nhưng không chứng kiến và tại phiên tòa chỉ **D**, ông **T** khẳng định chưa bao giờ có việc tặng cho quyền sử dụng diện tích 50 m² đất như anh **D1** trình bày. Toàn bộ thửa đất này đã được **UBND quận L**, thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 440121 ngày 12/9/2011 đứng tên chủ sử dụng, sở hữu cho ông **T**, bà **N**.

Tại cấp phúc thẩm, anh **D1** không xuất trình thêm bất cứ tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh quyền sử dụng đất đã được ông **T**, bà **N** tặng cho vợ chồng, do vậy

không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh **D1** về việc xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng để chia theo yêu cầu của anh.

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung là tiền xây dựng đối với 2 ngôi nhà: Căn cứ vào sơ đồ kèm theo biên bản định giá tại cấp sơ thẩm và số liệu được quyết định trong bản án có sai sót nhầm lẫn, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã quyết định tiến hành định giá lại giá trị công trình trên đất. Kết quả định giá tại cấp phúc thẩm vào ngày 07/6/2024 có tổng giá trị công trình trên đất (bao gồm 2 khối nhà 4 tầng mái bê tông cốt thép, trên lợp tôn, gia cố bằng cọc bê tông) có giá trị là 3.036.897.000 đồng.

- Về tiền xây dựng nhà tranh chấp:

+ Đối với số tiền 1.100.000.000 đồng, các đương sự trong vụ án đều nhất trí xác nhận đây là tài sản chung vợ chồng của chị **D**, anh **D1** và đề nghị Tòa án phân chia theo quy định do đó đủ cơ sở xác định số tiền 1.100.000.000 đồng đã đóng góp vào xây dựng 02 căn nhà 05 tầng (theo hiện trạng thẩm định là 02 căn nhà 4,5 tầng) tại địa chỉ **số F ngõ A N, B, quận L, Hà Nội**, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung vợ chồng và được chia tài sản đều nhau mỗi người được hưởng 550.000.000 đồng theo quy định tại Điều 33, Điều 59, Điều 61 Luật Hôn nhân gia đình là có căn cứ.

+ Đối với tiền xây dựng nhà tranh chấp còn lại sau khi trừ đi số tiền chung vợ chồng là 1.100.000.000 đồng, xét thấy:

Tài sản nhà đất tại địa chỉ **số F ngõ A N, B, quận L** được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 440121 ngày 12/9/2011 của **UBND quận L**, Hà Nội đứng tên chủ sử dụng, sở hữu là ông **T**, bà **N** và cho đến nay vợ chồng ông **T**, bà **N** không thực hiện bất kỳ giao dịch dân sự nào như: Mua bán, tặng cho, ủy quyền sử dụng đối với thửa đất trên dưới bất kỳ hình thức nào. Theo các tài liệu của **Văn phòng Đ – chi nhánh quận L** thì: “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do ông **T**, bà **N** vẫn chưa thực hiện việc kê khai nộp nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và nhận giấy chứng nhận. Bản chính giấy chứng nhận đang được lưu giữ tại **Văn phòng Đ – chi nhánh quận L**. **Văn phòng Đ** chỉ trả giấy chứng nhận bản chính cho người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc người được ủy quyền của người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã phát hành BD 440121 do chưa được trao cho người sử dụng đất, do vậy chưa thực hiện bất kỳ giao dịch nào*”.

Năm 2017, ông **T**, bà **N** dự định xây dựng lại nhà ở thành 02 căn (01 căn để ở và 01 căn để cho thuê). Cuối năm 2017, theo trình bày của ông **T**, bà **N** thì vợ chồng anh **D1** chị **D** có đến gặp và xin được góp tiền cùng làm nhà, sau khi công trình hoàn thành thì sử dụng tạm căn nhà mà ông bà dự định cho thuê đến khi vợ chồng anh **D1** chị **D** đủ tiền thì chuyển đi nơi khác mua nhà. Ông **T**, bà **N** sẽ hoàn lại khoản tiền mà vợ chồng anh **D1** chị **D** đóng góp, trừ đi một phần chi phí sử dụng nhà căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh thực tế tại thời điểm chuyển đi. Nhưng anh **D1** có lời khai toàn

bộ số tiền xây dựng nhà tranh chấp 3.250.000.000 đồng là do vợ chồng anh bỏ ra, ngoài số tiền 1,1 tỷ đồng vợ chồng có, còn lại là 2.250.000.000 đồng là tiền vay của bố mẹ đẻ anh D1, anh trai anh D1 là anh Nguyễn Văn H và bạn của anh H là anh Nguyễn Văn P và ông T, bà N không đóng góp gì. Để chứng minh, anh D1 có giao nộp cho Tòa án 03 giấy vay tiền. Xét thấy nội dung 03 giấy vay tiền được lập ngày 1/9/2018, ngày 16/1/2019, ngày 1/4/2019 trên chỉ được ký kết giữa bên cho vay là bố đẻ anh D1 là ông Nguyễn Văn L, anh trai ruột anh D1 là anh Nguyễn Văn H và bạn của anh H là anh Nguyễn Văn P với bên vay là một mình anh Nguyễn Văn D1, không hề có ý kiến hay chữ ký của chị D tại 03 giấy vay tiền trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H đồng thời là đại diện theo ủy quyền của anh P đã xác nhận số tiền vay trên là tiền riêng của các anh, không liên quan gia đình, thời điểm đặt vấn đề vay tiền xây dựng nhà thì có mặt anh D1, chị D nhưng khi các bên ký kết giấy vay tiền và giao tiền thì chỉ có anh D1, không có mặt chị D. Khi được Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ chứng minh việc chị D, ông T, bà N có biết việc vay nợ và số tiền vay nợ trên được dùng vào việc xây dựng nhà như anh D1 trình bày không thì anh H trả lời việc anh D1 có nói với chị D về việc vay tiền và có dùng số tiền vay vào việc xây dựng không thì anh không biết và không chắc ông T, bà N có biết. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị D, ông T, bà N đều khẳng định không biết việc vay nợ của anh D1 và xác định việc xây dựng nhà ông bà đã có kế hoạch và chuẩn bị đủ tiền nên số tiền xây dựng nhà là do ông T, bà N bỏ ra không phải vay nợ ai, ngoài số tiền 1.100.000.000 đồng mà vợ chồng chị D, anh D1 đóng góp. Phía anh D1 ngoài lời trình bày thì không đưa ra được căn cứ chứng minh số tiền vay nợ trên được dùng vào việc xây dựng nhà. Đối với những hóa đơn, hợp đồng mua bán nguyên vật liệu, khối lượng thanh quyết toán với các đơn vị, cá nhân do anh D1 nộp cho Tòa án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập và tiến hành lấy lời khai làm chứng của những người thợ đã thực hiện các hạng mục xây dựng: Đối với những người thợ nhận thầu các hạng mục xây dựng đều xác nhận đã thực hiện theo đúng hợp đồng, thỏa thuận đã ký với anh D1 và nhận tiền công thanh toán đầy đủ từ anh D1 tuy nhiên họ đều là những người ở cùng quê hoặc có quan hệ họ hàng với anh D1, còn đối với những người cung cấp vật liệu xây dựng, cung cấp hàng hóa... đều không đến Tòa án làm việc hoặc từ chối đến Tòa án làm việc. Với các tài liệu chứng cứ là các hóa đơn bán hàng do cá nhân hộ kinh doanh tự in không phải là hóa đơn do cơ quan thuế bán và Bộ T4 in nên không hợp lệ theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và chỉ là bảng kê bán hàng, hoặc các giấy biên nhận, bảng kê thanh toán được ký kết giữa các bên cung cấp không kèm hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ và số tiền theo các hóa đơn, giấy biên nhận mà anh D1 giao nộp và đã thanh toán tính đến tháng 12/2018 là vượt quá số tiền 1,1 tỷ đồng và không được ông T, bà N xác nhận.

Tại phiên tòa, khi được hỏi có việc nhận số tiền 200.000.000 đồng từ ông T, bà N như lời trình bày của ông bà không thì anh D1 xác nhận ông T, bà N chỉ trả 200.000.000 đồng. Ông T, bà N, chị D có lời khai tại Tòa án rằng ông bà là chủ đầu

tư, đứng tên trên giấy phép xây dựng, có việc anh **D1**, chị **D** giới thiệu cho vợ chồng ông bà các nhóm thợ là người nhà, người cùng quê (Bắc Giang) hoặc người quen để thi công các hạng mục và anh **D1** là người trông coi, giám sát thi công, thanh toán tiền công với thợ nên việc anh **D1** trực tiếp mua bán và thanh toán tiền vật liệu, hàng hóa phục vụ công trình xây dựng cho người bán hàng và thanh toán tiền công thợ thi công là có cơ sở. Ông **T**, bà **N** đưa tiền cho anh **D1** thanh toán với thợ theo khối lượng ở bản ghi của thợ và giao nộp bản Theo dõi chi phí làm nhà (từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2019) để chứng minh tổng chi phí xây dựng thực tế làm tròn là 2,6 tỷ đồng nên không thống nhất con số giá trị xây dựng mà anh **D1** thống kê. Ngoài ra ông **T**, bà **N** còn có lời khai và giao nộp chứng cứ về việc ông bà còn tự mình trực tiếp gọi thợ và chi trả trực tiếp cho các hạng mục, ngoài các hạng mục mà anh **D1** thực hiện theo Bảng tổng hợp các đầu khoản chi xây nhà ngày 2/12/2020 do anh **D1** nộp: Dịch chuyển đường điện hạ thế để có mặt bằng thi công, sơn nhà, lắp đặt tủ bếp, phòng ăn, ốp lát phòng ăn, bếp, khu vệ sinh, bồi thường thiệt hại cho các hộ liền kề, thực hiện các thủ tục hành chính về xin phép và thi công. Tòa án cũng đã triệu tập và lấy lời khai làm chứng của những cá nhân đã thực hiện các hạng mục thi công trên thì đều được xác nhận là đúng và nhận tiền chi trả trực tiếp từ ông **T**. Xét thấy những nội dung trên là mâu thuẫn với lời khai của anh **D1** là toàn bộ tiền xây dựng là do vợ chồng anh bỏ ra, ông **T** bà **N** không bỏ ra đồng nào.

Do các đương sự trong vụ án không thống nhất về số tiền chi phí xây dựng công trình tại **số F N, B, L, Hà Nội** và theo yêu cầu của anh **D1**, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 101 và điểm a khoản 3 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại biên bản định giá tài sản ngày 7/6/2024, xác định giá trị xây dựng 2 căn nhà trên đất tại địa chỉ **số F N** là tài sản chung theo phần của vợ chồng anh **D1** chị **D** và vợ chồng ông **T** bà **N** theo Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo kết quả đo đạc định giá lại thì công trình trên đất có giá trị là: 3.036.897.000 đồng.

Trong đó số tiền 1.100.000.000 đồng đóng góp xây dựng là tài sản chung của chị **Đinh Thùy D3** và anh **Nguyễn Văn D1**. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị **Đinh Thùy D**: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) và chia cho anh **Nguyễn Văn D1**: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi trừ đi 1.100.000.000 đồng là số tiền vợ chồng anh **D1** chị **D** đóng góp thì còn: 3.036.897.000 đồng – 1.100.000.000 đồng = 1.936.897.000 đồng là phần giá trị xây dựng còn lại của hai ngôi nhà trên đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định anh **D1** có công sức đóng góp trong việc thi công xây dựng công trình nhà nên được chia 1/3 giá trị xây dựng còn lại. Theo đó, anh **D1** và ông **T**, bà **N** mỗi người được chia 1/3 giá trị xây dựng còn lại là $1.936.897.000 : 3 = 645.632.000$ đồng (làm tròn)

Do đó phần tài sản chị **D** được chia theo pháp luật tài sản chung của vợ chồng là 550.000.000 đồng; phần tài sản anh **D1** được chia theo pháp luật tài sản chung của vợ chồng và phần giá trị công sức đóng góp xây dựng là $550.000.000 + 645.632.525 = 1.195.632.000$ đồng. Ông **T**, bà **N** được chia phần giá trị xây dựng chung mỗi người 645.632.000 đồng.

Ông **T**, bà **N** có nghĩa vụ thanh toán cho chị **D** số tiền 550.000.000 đồng và anh **D1** số tiền 1.195.632.000 đồng để được sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích xây dựng tranh chấp.

[2.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông **T** và bà **N**: Kháng cáo về nội dung chỉ chấp nhận thanh toán 100.000.000 đồng - công sức trong việc xây dựng hai ngôi nhà tại địa chỉ số F ngõ A N, phường B, quận L, Hà Nội.

Hội đồng xét xử xét: Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác nhận anh **D1** và chị **D** được ông bà cho phép làm thủ tục gọi thợ về để xây dựng hai ngôi nhà trên, trong đó một nhà để cho hai vợ chồng anh cùng các con ở. Anh **D2** là người trực tiếp gọi thợ trông coi công trình và trực tiếp thanh toán tiền vật liệu xây dựng, công thợ và phần lớn các hạng mục của 2 ngôi nhà. Tiền xây dựng cho hai ngôi nhà là do cả 3 người cùng thanh toán. Do vậy cấp sơ thẩm đã chia giá trị ngôi nhà làm 3 phần, buộc ông **T**, bà **N** thanh toán cho anh **D2** 1/3 giá trị xây dựng của 2 ngôi nhà là có căn cứ. Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **T**, bà **N**.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của anh **Nguyễn Văn D1**, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung đã được nhận định nêu trên.

Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Chị **D** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị **D** và anh **D1** còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung vợ chồng có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Ông **T** và bà **N** thuộc đối tượng được miễn án phí theo Điều 12 Luật người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2015;

Căn cứ Điều 12 Luật người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, sửa một phần quyết định của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 447/2023/HNGĐ-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân quận L, cụ thể như sau:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Đinh Thùy D**. Chị **Đinh Thùy D** được ly hôn với anh **Nguyễn Văn D1**.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Đinh Văn T**, bà **Nguyễn Thị Thu N** đối với chị **Đinh Thùy D**, anh **Nguyễn Văn D1** xác định chi phí xây dựng nhà ở, sau khi trừ đi số tiền 1.100.000.000 đồng mà anh **D1**, chị **D** đóng góp xây dựng nhà, là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông **T**, bà **N**.

[2] Về con chung: Chị **Đinh Thùy D** và anh **Nguyễn Văn D1** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Ngọc M**, sinh ngày 22/1/2013 và cháu **Nguyễn Thái B**, sinh ngày 1/12/2015. Ghi nhận sự thống nhất tự nguyện của chị **D**, anh **D1**: Giao cháu **Nguyễn Ngọc M** cho chị **D** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu **Nguyễn Thái B** cho anh **D1** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn. Hai bên không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Các bên có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung vợ chồng:

- Về tài sản chung là những đồ dùng gia đình, chị **D** và anh **D1** tự thỏa thuận phân chia và không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét.

- Xác định giá trị xây dựng 02 nhà 4,5 tầng có diện tích xây dựng: 105,1 m², diện tích sử dụng: 471,4 m² trên thửa đất số 204, tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ **số F ngõ A N, phường B, quận L, Hà Nội** là 3.036.897.000 đồng là tài sản sở hữu chung của chị **Đinh Thùy D**, anh **Nguyễn Văn D1**, ông **Đinh Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thu N**.

- Xác định số tiền 1.100.000.000 đồng đóng góp xây dựng 02 nhà 4,5 tầng trên đất trên là tài sản chung của chị **Đinh Thùy D3** và anh **Nguyễn Văn D1**. Chia cho chị **Đinh Thùy D**: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) và chia cho anh **Nguyễn Văn D1**: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng)

- Phần giá trị xây dựng còn lại, sau khi trừ đi số tiền 1.100.000.000 đồng là tài sản chung vợ chồng chị **D**, anh **D1** đóng góp, được chia đều cho ông **T**, bà **N** và anh **D1**, mỗi người được chia: 645.632.000 đồng làm tròn. Nên phần tài sản anh **D1** được chia là: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) + 645.632.000 = 1.195.632.000 đồng (một tỷ một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng)

- Ông **Đinh Văn T**, bà **Nguyễn Thị Thu N** có nghĩa vụ thanh toán cho chị **Đinh Thùy D** số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) và anh **Nguyễn Văn D1** số tiền 1.195.632.000 đồng (Một tỷ một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm ba

mười hai nghìn đồng) để được sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích xây dựng 02 nhà 4,5 tầng có diện tích xây dựng một mặt sàn là 105,1 m² diện tích sử dụng: 471,4 m² trên thửa đất số 204, tờ bản đồ số 1 tại địa chỉ **số F ngõ A N, phường B, quận L, Hà Nội**.

[4] Về án phí: Chị **D** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0017183 ngày 22/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận L, TP Hà Nội. Chị **D** còn phải chịu 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung. Anh Dũng phải chịu án phí dân sự là 47.868.960 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0064932 ngày 01/03/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận L, TP Hà Nội nên anh **D1** còn phải nộp 39.868.960 đồng (Ba chín triệu tám trăm sáu tám nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn xin thi hành án thì bên phải thi hành án có nghĩa vụ thi hành án, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2024.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND quận L, Hà Nội;
- Chi cục THA.DS quận L, Hà Nội;
- UBND phường K, Đ, Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thu Hồng